

Số: 107/BC-STC

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO

Giá thị trường tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Sở Tài chính báo cáo tình hình giá thị trường tháng 01 năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 01/2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước:

Tình hình giá thị trường tháng 01/2026 có biến động tăng, giảm nhẹ so với tháng 12/2025, cụ thể: thực phẩm nông sản, xăng dầu tăng, giảm theo từng thời điểm,... các nhóm hàng còn lại mức giá tương đối ổn định.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

- Nhóm hàng thực phẩm tươi sống tăng nhẹ do nhu cầu người dân chuẩn bị cho ngày tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026.

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản giảm do một số loại rau, củ, quả đang vào chính vụ.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 là 100,63% (+0,63%). Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 102,15% (+2,15%); Đồ uống và thuốc lá là 100,81% (+0,81%); May mặc, mũ nón, giày dép là 99,95% (-0,05%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD là 101,16% (+1,16%); Thiết bị và đồ dùng gia đình là 100,10% (+0,10%); Thuốc và dịch vụ y tế là 98,93% (-1,07%); Giao thông là 97,82% (-2,18%); Thông tin và truyền thông là 99,54% (-0,46%); Giáo dục là 99,98% (-0,02%); Văn hóa, giải trí và du lịch là 100,04% (+0,04%); Hàng hóa và dịch vụ khác là 100,33% (+0,33%); Chỉ số giá vàng 99,99% (nhẫn tròn) là 107,65% (+7,65%); Chỉ số đô la Mỹ là 99,82% (-0,18%).

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Nhóm giá lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; vật liệu xây dựng, chất đốt; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục (*Chi tiết danh mục hàng hóa và dịch vụ như phụ lục kèm theo*).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm

1	Tháng 01	56.000	+200	16.500	0	1.700	+100
---	----------	--------	------	--------	---	-------	------

- Chất đốt: Giá Gas Petrolimex loại bình 12kg so với tháng 12/2025 ổn định là 425.000đ/bình.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình thực hiện kê khai giá: Một số đơn vị, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kê khai giá:

- Quyết định số 26, 63, 156/PLXTQ-QĐ-KD ngày 08, 15, 29/01/2026 của Công ty xăng dầu Tuyên Quang về việc giá bán xăng dầu.

- Văn bản số 50, 225, 176, 117/PVOHP-KDXD ngày 08, 15, 22, 29/12/2025 của Công ty cổ phần xăng dầu khí PVOIL Hải Phòng v/v điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu.

2. Các nội dung liên quan công tác quản lý giá: không

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Trong tháng 02 năm 2026 được dự báo có xu hướng tăng nhẹ so với tháng trước. Diễn biến này chủ yếu chịu tác động từ sự gia tăng giá của một số nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu, bao gồm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; đồ uống và thuốc lá; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.

Theo dự báo, giá lương thực, thực phẩm có khả năng tăng nhẹ do nhu cầu tiêu dùng bắt đầu gia tăng trong giai đoạn chuẩn bị cho Tết Nguyên đán. Công tác điều hành giá tiếp tục được thực hiện linh hoạt, hiệu quả, cùng với các biện pháp bình ổn thị trường và chương trình khuyến mãi của hệ thống phân phối, qua đó góp phần hạn chế áp lực tăng giá và giữ ổn định mặt bằng CPI trên địa bàn tỉnh.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cung cầu giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở ngành chủ động trong công tác quản lý, kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá đối với các mặt hàng. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp có biến động lớn về giá. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Trên đây là báo cáo giá thị trường tháng 01 năm 2026. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- VP Tỉnh uỷ;
- VP UBND tỉnh;
- Bộ phận giúp việc BCĐ 389 (Chi cục QLTT);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCS (Hg).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 01 NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: 107/BC-STC ngày 02/02/2026 của Sở Tài chính)

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	10.000-12.000	11.000	11.000	0	0,00%	CB thị trường	Thóc tạp giao
2	01.002	Gạo tẻ		"	12.000-13.000	12.500	12.500	0	0,00%	"	Gạo tẻ thường: gạo lứt, gạo mịn
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	70.000-82.000	72.000	77.000	5.000	6,94%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
4	01.004	Thịt lợn lạc thăn		"	140.000-180.000	150.000	160.000	10.000	6,67%	"	Lợn lai trắng + lợn đen ĐP
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1	"	250.000-270.000	255.000	260.000	5.000	1,96%	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa loại A	"	240.000-260.000	245.000	250.000	5.000	2,04%	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1con	"	135.000-165.000	145.000	150.000	5.000	3,45%	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, Loại 1,5-2kg/1con	"	60.000-90.000	75.000	75.000	0	0,00%	"	
9	01.009	Cá quả	Loại 2kg/1con	"	74.000-140.000	110.000	110.000	0	0,00%	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2kg/1con	"	70.000-80.000	75.000	75.000	0	0,00%	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45con/kg	"	290.000-300.000	290.000	295.000	5.000	1,72%	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	"	8.000-12.000	17.500	10.000	-7.500	-42,86%	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải cay	"	8.000-12.000	12.000	10.000	-2.000	-16,67%	"	cải muối dưa
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	"	28.000-32.000	30.000	30.000	0	0,00%	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	"	20.000-30.000	32.500	25.000	-7.500	-23,08%	"	
16	01.016	Giò lụa	Lợn (loại 1kg)	"	150.000-170.000	155.000	160.000	5.000	3,23%	"	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
17	01.017	Đường trắng		"	23.000-25.000	24.000	25.000	1.000	4,17%	"	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Urêa (Hà Bắc)	đ/kg	13.000-15.000	14.000	14.000	0	0,00%	CB thị trường	
		Phân DAP		đ/kg							Không có
		Phân lân NPK	5.10.3 Lâm Thao	đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	0	0,00%	CB thị trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	8.600-8.800	8.425	8.700	275	3,26%	CB thị trường	ngô, cám
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	Xi măng Tân Quang (bao giấy) bao 50 kg	đ/bao	48.700-49.850	49.000	49.275	275	0,56%		Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy
21	03.002	Xi măng PCB 40	Xi măng Tân Quang (bao giấy) bao 50 kg	đ/bao	55.000-57.000	55.800	56.000	200	0,36%		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao		0	0	0			Không có
23	03.004	Thép cuộn (thép VAS Nghi Sơn)	D6 CB 240	đ/kg	16.000-17.000	16.500	16.500	0	0,00%	CB thị trường	(Giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác)
24	03.005	Thép cuộn (thép VAS Nghi Sơn)	D8 CB 240	đ/kg	16.000-17.000	16.500	16.500	0	0,00%	"	
25	03.006	Thép thanh vằn (thép VAS Nghi Sơn)	D10 CB 300	đ/kg	16.500-17.500	17.000	17.000	0	0,00%	"	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	0			Không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	0			
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	0			
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	0			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	0			

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	0			
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	330.000-370.000	350.000	350.000	0	0,00%	CB thị trường	(Giá chưa bao gồm VAT + các thuế, phí khác)
35	03.016	Cát đen (cát trát)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	330.000-370.000	350.000	350.000	0	0,00%	"	
36	03.017	Cát đen đổ nền (cát đổ BT)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	330.000-370.000	350.000	350.000	0	0,00%	"	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.700	1.600	1.700	100	6,25%	"	Gạch xây đặc xã Vị Xuyên (Giá có VAT)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/bình	425.000	425.000	425.000	0	0,00%	Giá của Cty xăng dầu Tuyên Quang	Gas Petrolimex bình 12kg
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		đồng/lượt		50.600	50.600	0	0,00%	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	Bệnh viện đa khoa tỉnh TQ
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đồng/lượt				0	0,00%		
V	05	GIAO THÔNG						0			
41	05.001	Trông giữ xe máy	Ban ngày, có mái che	đồng/lượt		2.000	2.000	0	0,00%	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô	Ban ngày, có mái che (Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn)	đồng/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến Tuyên Quang - Hà Nội (ghế ngồi)	đồng/vé		120.000	120.000	0	0,00%	Công ty cổ phần tập đoàn Bảo Yên	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Trung bình 30 km	đồng/km		12.700	12.700	0	0,00%	Văn bản số 01/HBX-KKGC/2024 ngày 16/10/2024 của Chi nhánh HTX Hòa Bình Xanh tại Tuyên Quang	Giường nằm, ban đêm
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập	Trường trên địa bàn phường thuộc thành phố Tuyên Quang	đồng/tháng		149.500	0	0	0,00%		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục trường trung học phổ thông công lập	không thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	đồng/tháng		83.333	0	0	0,00%		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục đại học công lập	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tín chỉ		262.000	262.000	0	0,00%	Thông báo mức thu học phí trường Đại học Tân Trào	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (Trung cấp)	Khối ngành kinh tế; Xã hội	đồng/tháng		1.250.000	1.250.000	0	0,00%	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	